

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy - xã Thanh Thủy - huyện Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166,846,886,589	195,129,824,221
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	602,250,587	2,179,613,221
1.	Tiền	111		602,250,587	2,179,613,221
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,940,676,637	116,566,047,676
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	73,366,683,919	108,365,363,545
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	15,609,297,837	7,841,134,732
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,372,284,631	508,690,648
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(407,589,750)	(149,141,249)
IV.	Hàng tồn kho	140		69,159,249,711	67,769,722,248
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	69,783,758,159	67,883,957,415
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(624,508,448)	(114,235,167)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,144,709,654	8,614,441,076
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2,071,876	839,256,429
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			710,737,995
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		218,190,424	49,289,952
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	6,924,447,354	7,015,156,700
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,873,979,190	103,292,332,169
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		42,689,366,316	45,265,301,955
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42,589,406,762	45,251,875,737
	Nguyên giá	222		59,549,427,134	59,438,518,045
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,960,020,372)	(14,186,642,308)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,959,554	13,426,218
	Nguyên giá	228		26,000,000	26,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,040,446)	(12,573,782)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90,000,000	
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69,048,296,144	57,849,189,885
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	69,048,296,144	57,849,189,885
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		136,316,730	177,840,329
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	136,316,730	177,840,329
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		278,720,865,779	298,422,156,390
	NGUỒN VỐN					
A -	NỢ PHẢI TRẢ		300		206,285,875,058	200,735,712,410
I.	Nợ ngắn hạn		310		205,099,851,074	199,499,688,426
1.	Vay và nợ ngắn hạn		311	V.14	192,339,171,941	171,706,541,858
2.	Phải trả người bán		312	V.15	7,387,788,166	17,136,879,018
3.	Người mua trả tiền trước		313	V.16	3,934,552,972	2,899,082,947
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.17	27,970,498	4,472,176,534
5.	Phải trả người lao động		315			493,134,348
6.	Chi phí phải trả		316	V.18	877,131,154	2,634,744,616
7.	Phải trả nội bộ		317		519,763,462	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.19	13,472,881	157,129,105
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
II.	Nợ dài hạn		330		1,186,023,984	1,236,023,984
1.	Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác		333	V.20	1,179,441,999	1,229,441,999
4.	Vay và nợ dài hạn		334	V.21		
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		6,581,985	6,581,985
7.	Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		353			
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		72,434,990,721	97,686,443,980
I.	Vốn chủ sở hữu		410	V.22	72,434,990,721	97,686,443,980
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		91,771,710,000	90,138,090,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần		412		5,366,966,727	5,040,242,727
3.	Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển		417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		(24,703,686,006)	2,508,111,253
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
II.	Nguồn kinh phí		430		-	-
1.	Nguồn kinh phí		432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		278,720,865,779	298,422,156,390

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

-

Đinh Thị Ngân

Nguyễn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy - xã Thanh Thủy - huyện Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17,970,773,072	43,417,016,370	62,958,770,502	144,247,057,242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,097,088,915	912,341,515	15,034,597,035	1,110,503,333
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dvụ	10		14,873,684,157	42,504,674,855	47,924,173,467	143,136,553,909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13,970,116,186	32,920,596,057	42,905,729,556	115,440,818,714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20		903,567,971	9,584,078,798	5,018,443,911	27,695,735,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(7,158,475)	(522,132,310)	41,987,458	95,587,749
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,432,259,397	6,565,998,726	23,883,492,697	16,636,694,181
Trong đó chi phí lãi vay	23		7,432,259,397		18,739,843,781	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	398,405,042	398,032,812	3,174,451,961	2,570,832,862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	897,349,293	1,005,746,049	5,214,283,970	4,426,143,553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,831,604,236)	1,092,168,901	(27,211,797,259)	4,157,652,348
11. Thu nhập khác	31	VI.7		-		
12. Chi phí khác	32			(127,038)		-
13. Lợi nhuận khác	40			127,038		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,831,604,236)	1,092,295,939	(27,211,797,259)	4,157,652,348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			75,844,078		312,045,809
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,831,604,236)	1,016,451,861	(27,211,797,259)	3,845,606,539

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Ngân

Nguyễn Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27,211,797,259)	3,845,606,539
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,776,844,728	2,925,488,978
- Các khoản dự phòng	03		1,032,098,198	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,021,779,106	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		18,739,843,781	16,636,694,181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,641,231,446)	23,407,789,698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,148,031,710	(49,091,663,415)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,389,527,463)	34,226,630,913
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14,589,375,781)	87,192,332,023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		878,708,152	(383,221,465)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,617,048,622)	13,287,987,651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,371,134)	(5,345,448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,077,788,000	3,783,386,988
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,357,335,223)	(3,332,651,078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,492,361,807)	109,085,245,867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(200,909,089)	(25,565,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,199,106,259)	(16,712,960,612)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,400,015,348)	(16,738,525,612)

CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
-------	-------------	---	---

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	1,959,697,087	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151,866,270,102	71,257,570,991
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(131,377,378,589)	(162,116,434,355)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(133,574,079)	(955,749,672)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,315,014,521	(91,814,613,036)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1,577,362,634)	532,107,219
		0	0
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,179,613,221	1,779,119,071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	602,250,587	2,311,226,290

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đinh Thị Ngân

Nguyễn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Hoạt động chính của công ty là** : Sản xuất kinh doanh phụ tùng, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, ô tô tải nhẹ, xe chở khách;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	11.305.499	86.080.100
Tiền gửi ngân hàng	590.945.088	2.093.533.121
Cộng	602.250.587	2.179.613.221

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô tô Yuejin Việt Nam	29.922.819.128	47.057.594.973
Công ty TNHH An Lộc Phát	23.599.026.435	28.313.416.679
Công ty dịch vụ Kỹ Thuật ô tô Hải Dương	8.719.587.503	8.988.026.493
Công ty TNHH ô tô Thành Tâm	2.238.621.955	8.272.460.556
Công ty TNHH Tuấn Nam Trang	2.098.483.537	3.867.791.478
Công ty TNHH ô tô Cali		1.476.323.487
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Quân	1.915.751.408	1.163.729.405
Công ty TNHH Đại Phát Hăng	249.134.114	886.511.615
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Tuyển	557.780.526	772.081.001
Các khách hàng khác	4.065.479.313	7.567.427.858
Cộng	73.366.683.919	108.365.363.545

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ô tô Yuejin Việt Nam	10.968.335.440	5.658.838.237
Shi Yan Kunxin Automobile Trade,Co,		747.814.000
Đài tiếng nói Việt Nam		371.100.000
Công ty TNHH Khang Minh		300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nanjing Automobile Import and Export Co.Ltd	3.891.957.169	
China FAN Group Import and Export company		
Các khách hàng khác	749.005.228	763.382.495
Cộng	15.609.297.837	7.841.134.732

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại Thương		13.865.368
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Long Giang	32.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Văn Chiến	420.000.000	420.000.000
Phải thu khác	919.784.631	52.325.280
Cộng	1.372.284.631	508.690.648

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	150.097.958	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	90.185.230	97.022.258
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	105.413.362	52.118.991
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	61.893.200	
Cộng	407.589.750	149.141.249

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.370.108.630	16.138.538.252
Công cụ, dụng cụ	57.318.207	57.318.207
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	910.799.633	8.889.298.418
Thành phẩm	9.395.251.928	12.337.208.139
Hàng hóa	4.244.184.642	4.616.978.046
Hàng gửi đi bán	46.806.095.119	25.844.616.353
Cộng	69.783.758.159	67.883.957.415

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.071.876	15.032.429
Chi phí vận chuyển		824.224.000
Cộng	2.071.876	839.256.429

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Là khoản thuế Nhập khẩu nộp thừa

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6.222.508.354	5.234.241.337
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	701.939.000	1.780.915.363
Cộng	6.924.447.354	7.015.156.700

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	27.295.815.715	29.584.531.800	1.708.903.761	837.266.769	12.000.000	59.438.518.045
Mua sắm mới				110.909.089		110.909.089
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Giảm trong năm						
Số cuối năm	27.295.815.715	29.584.531.800	1.708.903.761	948.175.858	12.000.000	59.549.427.134
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Số đầu năm	4.807.625.128	8.019.874.133	773.883.772	576.219.275	9.040.000	14.186.642.308
Khấu hao trong năm	851,645,360	1,664,193,028	130,292,299	126,127,377	1,120,000	2,773,378,064
Giảm trong năm						
Số cuối năm	5,659,270,488	9,684,067,161	904,176,071	702,346,652	10,160,000	16,960,020,372
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số đầu năm	22.488.190.587	21.564.657.667	935.019.989	261.047.494	2.960.000	45.251.875.737
Số cuối năm	21,636,545,227	19,900,464,639	804,727,690	245,829,206	1,840,000	42,589,406,762

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	26.000.000	12.573.782	13.426.218
Tăng trong năm		3.466.664	
Giảm trong năm			(3.466.664)
Số cuối năm	26.000.000	16.040.446	9.955.554

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	888.000	8.880.000.000	288.000	2.880.000.000
<i>Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Yuejin Việt Nam</i>	<i>888.000</i>	<i>8.880.000.000</i>	<i>288.000</i>	<i>2.880.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác		60.168.296.144		54.969.189.885
<i>Đầu tư vào Dự án khu đô thị Hà Tây (Ủy thác đầu tư qua công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Long Giang)^(a)</i>		<i>21.132.358.340</i>		<i>21.132.358.340</i>
<i>Đầu tư vào Dự án Nhà ở cao tầng tại khu đất NO2 - T2^(b)</i>		<i>39.035.937.804</i>		<i>33.836.831.545</i>
Cộng		69.048.296.144		57.849.189.885

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	135.367.518		19.838.034	115.529.484
Chi phí sửa chữa tài sản	42.472.811		21.685.565	20.787.246
Cộng	177.840.329		41.523.599	136.316.730

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	152.724.537.738	137.353.507.710
<i>Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu</i>		<i>11.238.926.051</i>
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa</i>	<i>36.898.104.472</i>	<i>30.748.603.360</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế – Chi nhánh Đồng Đa</i>	<i>38.907.088.001</i>	<i>41.244.978.299</i>
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long</i>	<i>11.223.357.152</i>	<i>3.718.500.000</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồng Hà</i>	<i>47.723.917.084</i>	<i>44.027.500.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thanh Thủy</i>	4.199.895.718	6.375.000.000
<i>Ngân hàng Việt Nam Thương Tín</i>	13.772.175.311	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	39.614.634.203	34.229.504.736
<i>Công ty TNHH Vàng 3A</i>	36.194.634.203	31.229.504.736
<i>Bà Nguyễn Thị Nga</i>	3.420.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23)		123.529.412
Cộng	192.339.171.941	171.706.541.858

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chia Fan Group Import and Export, Co	5.602.822.604	10.845.383.248
Nanjing Automobile I & EX Co.Ltd		4.954.561.196
Công ty TNHH Sơn Liên Hợp	1.128.649.132	657.234.622
Công ty TNHH An Bình Giang		203.550.916
Công ty TNHH TM Sao Sơn Dương	205.115.856	160.772.236
Shi Yan Kunxin Automobile Trade,Co		
Các đối tượng khác	451.200.574	315.376.800
Cộng	7.387.788.166	17.136.879.018

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Hà	1.379.745.746	1.379.745.746
Nguyễn Kỳ Xuân	564.622.447	343.141.998
Công ty TNHH Ô tô Đắklăc	221.105.735	222.605.736
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Trung		165.330.000
Công ty TNHH Ngọc Hùng		138.184.750
Công ty TNHH Đức Giang	126.450.000	126.350.000
Công ty TNHH Tuấn Nguyên	228.126.799	119.156.800
Doanh nghiệp tư nhân Tân Nhật Trung		
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hưng Thịnh		
Khách hàng khác	1.414.502.245	404.567.917
Cộng	3.934.552.972	2.899.082.947

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		7.919.730
Bảo hiểm xã hội, y tế		33.179.799
Bảo hiểm thất nghiệp		1.888.845
Vay ông Nguyễn Cương không tính lãi		96.288.940
Phải trả, phải nộp khác	13.472.881	17.851.791

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	13.472.881	157.129.105

18. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược dài hạn của các đại lý.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Ngân

Nguyễn Cương